

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		518,671,883,187	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13,288,579,892	-
1. Tiền	111		13,288,579,892	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,610,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,610,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247,558,471,359	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	215,990,059,733	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,384,149,352	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,468,890,869	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25,832,471,719	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(12,117,100,314)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	240,182,176,695	-
1. Hàng tồn kho	141		240,182,176,695	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,032,655,241	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506,274,274	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,300,023,356	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		226,357,611	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,260,055,485	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,675,000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		106,675,000	-
II. Tài sản cố định	220		192,701,181,477	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	149,591,385,685	-
- Nguyên giá	222		218,242,855,406	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68,651,469,721)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,919,139,263	-
- Nguyên giá	225		7,430,454,545	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,511,315,282)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227		38,190,656,529	-
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,048,594,448)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,639,329,968	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1,639,329,968	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,320,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,120,000,000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,492,869,040	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3,492,869,040	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728,931,938,672	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/07/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		589,389,132,104	-
I. Nợ ngắn hạn	310		475,107,820,321	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	149,061,727,873	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	16,262,903,707	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8,324,578,852	-
4. Phải trả người lao động	314		5,466,857,623	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5,504,238,851	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1,418,890,869	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,385,909,973	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18,431,035,243	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	269,217,231,145	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,446,185	-
II. Nợ dài hạn	330		114,281,311,783	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		60,500,000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	114,220,811,783	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,542,806,568	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	139,542,806,568	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,118,162,224	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		406,504,652	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,694,969,449	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,600,370,634	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,094,598,815	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,323,170,243	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		728,931,938,672	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/04/2016 đến
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	249,500,370,567	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		249,500,370,567	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	222,557,223,767	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,943,146,800	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	97,054,948	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10,081,795,181	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,852,633,154	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,266,736,810	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,691,669,757	-
12. Thu nhập khác	31	VI.05	95,033,429	-
13. Chi phí khác	32	VI.06	(14,287,684)	-
14. Lợi nhuận khác	40		109,321,113	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,800,990,870	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1,583,077,812	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,217,913,058	-
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,094,742,815	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		123,170,243	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	495	-
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		495	-

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/04/2016 đến
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,800,990,870	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,352,787,278	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97,054,948)	-
- Chi phí lãi vay	06	10,081,795,181	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	22,138,518,381	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,288,977,569)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,864,429,766)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24,666,682,001	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(817,704,404)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,081,795,181)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	95,033,429	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	14,287,684	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,861,614,575	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(447,837,543)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,837,000,000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,200,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,484,837,543)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	3,200,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	362,247,946,312	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(375,775,258,530)	-
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(616,056,032)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,943,368,250)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,566,591,218)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25,855,171,110	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,288,579,892	-

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải Phòng	100,0%	120.000.000.000	Xây lắp
<i>Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Hải Phòng	51,07	11.550.000.000	Thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng

09. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/09/2016	01/07/2016
1. Tiền			
- Tiền mặt		4,416,692,331	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		8,871,887,561	-
- Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		13,288,579,892	-
2. Phải thu khách hàng		30/09/2016	01/07/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		59,866,100,280	
- Công ty CP Thi công cơ giới & LMDK (PVC- ME)		8,421,218,254	
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn		6,981,936,919	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		6,293,865,008	
- Công ty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)		2,001,081,462	
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu		18,658,773,730	
- Hyundai engineering & construction Co., Ltd		591,150,662	
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E & C Việt Nam		2,700,786,818	
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		14,556,145,723	
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát		13,285,583,871	
- Công ty TNHH xây dựng SEOGWOO (VIỆT NAM)		7,651,410,038	
- TOA CORPORATION (Nhật)		40,031,543,245	
- Phải thu khách hàng khác		34,950,463,723	
Cộng		215,990,059,733	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC		9,245,797,509	
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC		993,998,297	
3. Phải thu khác		30/09/2016	01/07/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	25,832,471,719	-	-
- Phải thu khác	13,159,783,684	-	-
- Tạm ứng	9,450,975,184	-	-
- Ký quỹ, ký cược	3,221,712,851	-	-
b) Dài hạn	106,675,000	-	-
- Ký quỹ, ký cược	106,675,000	-	-
Cộng	25,939,146,719	-	-
4. Nợ xấu		30/09/2016	01/07/2016
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc
		thể thu hồi	Giá trị có
			thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Phải thu khách hàng	15,608,068,773	3,490,968,459	
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254		
- Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600		
- Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	3,490,968,459	
Cộng	15,608,068,773	3,490,968,459	-

5. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	73,903,106,107	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	954,916,519	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109,373,316,951	-	-	-
- Hàng hóa	55,950,837,118	-	-	-
Cộng	240,182,176,695	-	-	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	111,303,987,304	81,778,414,073	22,499,099,206	1,167,736,642	216,749,237,225
Số tăng trong kỳ	-	2,130,645,454	950,000,000	-	3,080,645,454
Số giảm trong kỳ	-	-	1,587,027,273	-	1,587,027,273
Số dư cuối kỳ	111,303,987,304	83,909,059,527	21,862,071,933	1,167,736,642	218,242,855,406
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19,207,506,844	37,268,100,976	7,992,271,489	553,376,988	65,021,256,297
Số tăng trong kỳ	1,322,124,262	2,428,846,353	568,333,380	30,361,785	4,349,665,780
Số giảm trong kỳ	-	-	719,452,356	-	719,452,356
Số dư cuối kỳ	20,529,631,106	39,696,947,329	7,841,152,513	583,738,773	68,651,469,721
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	92,096,480,460	44,510,313,097	14,506,827,717	614,359,654	151,727,980,928
Tại ngày cuối kỳ	90,774,356,198	44,212,112,198	14,020,919,420	583,997,869	149,591,385,685

7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Số tăng trong kỳ		-
- Mua trong năm		-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,165,553,918	2,165,553,918
Số tăng trong kỳ	345,761,364	345,761,364
- Khấu hao trong kỳ	345,761,364	345,761,364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,511,315,282	2,511,315,282
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5,264,900,627	5,264,900,627
Tại ngày cuối kỳ	4,919,139,263	4,919,139,263

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
- Tăng Trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,748,622,014	40,333,312	6,788,955,326
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số dư cuối kỳ	6,988,785,160	59,809,288	7,048,594,448
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37,294,350,863	1,155,944,788	38,450,295,651
Tại ngày cuối kỳ	37,054,187,717	1,136,468,812	38,190,656,529

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
- Tăng Trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,748,622,014	40,333,312	6,788,955,326
- Khấu hao trong kỳ	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số dư cuối kỳ	6,988,785,160	59,809,288	7,048,594,448
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37,294,350,863	1,155,944,788	38,450,295,651
Tại ngày cuối kỳ	37,054,187,717	1,136,468,812	38,190,656,529

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/07/2016
- Cầu qua mương (nhà máy CTTBDB LSC)	662,033,364	
- Giá quay hàn ống tự động	383,957,119	
- Các hạng mục công trình khác	593,339,485	
Cộng	1,639,329,968	

11 Phải trả người bán

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	#	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	#
Phải trả người bán ngắn hạn	149,061,727,873	149,061,727,873		-	-	
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	12,403,075,443	12,403,075,443				
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyên Hanh	2,310,334,373	2,310,334,373				
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	11,707,202,988	11,707,202,988				
- Zhengfeng international logistics Co.,Ltd	8,093,286,349	8,093,286,349				
- Các đối tượng khác	114,547,828,720	114,547,828,720				
Cộng	149,061,727,873	149,061,727,873		-	-	

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	8,097,766,637	8,097,766,637				
- Công ty cổ phần lisemco 5	65,372,396	65,372,396				
- Công ty Cổ phần Mecta	15,889,133,463	15,889,133,463				
Cộng	8,097,766,637	8,097,766,637		-	-	

12. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/07/2016
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	2,695,975,512	
- Shandong Electric Power Construction No.2 Company.	2,395,988,220	
- Các khách hàng khác	9,346,750,949	

b, Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	993,998,297	
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	32,160,443	
- Công ty CP MECTA	785,968,182	
Cộng	16,262,903,707	

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/16
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,776,360,171	27,066,770,193	30,843,022,773	107,591
Thuế GTGT hàng Nhập Khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,673,138,188	1,583,041,812	4,422,505,691	2,833,674,309
Thuế nhập khẩu	2,828,200			2,828,200
Thuế Thu nhập cá nhân	-	118,053,563	86,350,457	31,703,106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	-	-	33
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,456,265,613	3,000,000	3,000,000	5,456,265,613
Cộng	14,908,592,205	28,770,865,568	35,354,878,921	8,324,578,852

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2016		Trong năm		01/07/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	269,217,231,145	269,217,231,145	184,971,743,306	150,610,867,850	234,856,355,689	234,856,355,689
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	269,217,231,145	269,217,231,145	184,971,743,306	150,610,867,850	234,856,355,689	234,856,355,689
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	49,104,936,158	49,104,936,158	35,794,499,437	19,754,985,679	33,065,422,400	33,065,422,400
- Ngân hàng TM CP Quốc tế	3,113,259,791	3,113,259,791	2,500,000	-	3,110,759,791	3,110,759,791
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	34,208,435,947	34,208,435,947	25,102,528,811	18,447,513,988	27,553,421,124	27,553,421,124
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	12,596,219,755	12,596,219,755		1,130,404,117	13,726,623,872	13,726,623,872
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	162,651,092,574	162,651,092,574	116,582,215,058	107,228,162,066	153,297,039,582	153,297,039,582
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000			100,000,000	100,000,000
- Vay cá nhân	7,443,286,920	7,443,286,920	7,490,000,000	4,049,802,000	4,003,088,920	4,003,088,920
b) Vay dài hạn	114,220,811,783	114,220,811,783	36,662,117	5,612,353,531	119,796,503,197	119,796,503,197
+ <i>Vay dài hạn</i>	111,099,809,467	111,099,809,467	36,662,117	5,165,397,082	116,228,544,432	116,228,544,432
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5,016,400,982	5,016,400,982	36,662,117	649,609,582	5,629,348,447	5,629,348,447
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	101,210,668,085	101,210,668,085	-	4,000,000,000	105,210,668,085	105,210,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4,872,740,400	4,872,740,400	-	515,787,500	5,388,527,900	5,388,527,900
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	3,121,002,316	3,121,002,316	-	446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	3,121,002,316	3,121,002,316		446,956,449	3,567,958,765	3,567,958,765

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

16. Vốn chủ sở hữu

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Theo phụ lục số 01 đính kèm**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu quý trước	120,000,000,000	238,169,706	406,504,652	12,838,727,962	133,483,402,320
Tăng vốn quý trước	-	1,929,992,518	-	802,324,712	2,732,317,230
- Phân phối lợi nhuận	-	1,929,992,518	-	1,610,197,913	3,540,190,431
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn quý trước	-	50,000,000	-	6,027,992,443	6,077,992,443
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6,027,992,443	6,027,992,443
- Giảm khác	-	50,000,000	-	-	50,000,000
Số dư cuối quý trước	120,000,000,000	2,118,162,224	406,504,652	7,613,060,231	130,137,727,107
Tăng vốn trong kỳ	3,200,000,000	-	-	6,217,913,058	9,417,913,058
- Lãi trong kỳ	-	-	-	6,217,913,058	6,217,913,058
- Phát hành thêm cổ phiếu	3,200,000,000	-	-	-	3,200,000,000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	12,833,597	12,833,597
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	12,833,597	12,833,597
Số dư cuối kỳ	123,200,000,000	2,118,162,224	406,504,652	13,818,139,692	139,542,806,568

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/07/2016
- Nguyễn Văn Thọ	15,810,258,000	
- Nguyễn Văn Khánh	16,000,000,000	
- Nguyễn Chí Thanh	7,500,000,000	
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5,670,520,000	
- Hoàng Cao Yên	5,250,000,000	
- Nguyễn Sơn	5,000,000,000	
- Trần Ngọc Dương	5,000,000,000	
- Trần Ngọc Sơn	5,000,000,000	
- TAN SHO HIROE	2,049,230,000	
- Vốn góp của cổ đông khác	43,919,992,000	
Cộng	123,200,000,000	

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	3,200,000,000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	123,200,000,000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,320,000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,320,000	
- Cổ phiếu phổ thông	12,320,000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,320,000	
- Cổ phiếu phổ thông	12,320,000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,320,145,760	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	178,180,224,807	
Cộng	249,500,370,567	-
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	65,845,544,833	
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	156,711,678,934	
Cộng	222,557,223,767	
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,054,948	
Cộng	97,054,948	
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9,852,633,154	
Chi phí tài chính khác	229,162,027	
Cộng	10,081,795,181	
5. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	95,033,429	
Cộng	95,033,429	
6. Chi phí khác		
- Chi phí khác	(14,287,684)	
Cộng	(14,287,684)	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	Quý này	Quý trước
a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công chế tạo hưởng thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)	7,800,990,870	
a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%	7,800,990,870	
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	114,398,187	
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ		
- Tiền phạt thuế		
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh	7,915,389,057	
d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	7,915,389,057	
d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	-	
d) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,583,077,812	
d1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	1,583,077,812	
d2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	-	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,583,077,812	

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này	Quý trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,094,742,815	
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,094,742,815	
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	12,320,000	
<i>d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ</i>	12,320,000	
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,320,000	
<i>e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ</i>	12,320,000	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	495	
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	495	

^(*)Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

